

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 711/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Thanh Hải để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 236/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 47.035.040 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thanh Hải, địa chỉ số 109/8 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 103.330.994 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thanh Hải, địa chỉ số 109/8 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Nguyễn Thanh Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 711/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Thanh Hải**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/8 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toàn (Suốt hẻm)	32,00	1.292.000	41.344.000	2	781	
Tổng cộng			32,00		41.344.000			

II. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che hàng ba ra sân: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	45,59	383.000			100	17.460.970	
Tổng cộng							17.460.970	

III. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	đồng/cây	1,00	1.196.000	100	1.196.000	
2	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	đồng/cây	1,00	2.000.000	100	2.000.000	
3	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính nhỏ <5 cm đối với chiều cao <1m)	đồng/cây	6,00	100.000	100	600.000	Cây mai
4	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	1,00	26.000	100	26.000	
5	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính từ 30cm đến nhỏ hơn 50cm	đồng/chậu	3,00	20.000	100	60.000	
Tổng cộng						3.882.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền hàng ba: Lót nền, sàn gạch ceramic	20,24	223.000			70	3.159.464	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích
2	Sân nền ngoài sân: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	28,52	198.000			70	3.952.872	
3	Tường rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	26,22	937.000			70	17.197.698	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Thị Nga để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 236/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 509.712.265 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thị Nga, địa chỉ số 109/14 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 520.940.307 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thị Nga, địa chỉ số 109/14 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Nguyễn Thị Nga chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND (để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG XANH ĐÀT (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Kèm theo Quyết định số 712/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)*

Họ và tên: **Nguyễn Thị Nga**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/14 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toàn (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	50,00	2.394.000	119.700.000	2	369	
2	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toàn (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	51,60	906.000	46.749.600	2	369	
Tổng cộng			101,60		166.449.600			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	40,17	4.939.000			100	198.399.630	
Tổng cộng							198.399.630	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh các loại (Tường gạch, mái tole/fibro ximăng, xi bết, có hầm cầu bằng ống bê tông đúc sẵn, nền lát gạch ceramic nhám)	2,625	4.875.000			100	12.796.875	
2	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	8,60	254.000			100	2.184.400	
3	Óp mặt tiền: Óp tường/cột gạch ceramic	13,60	282.000			100	3.835.200	
4	Cổng rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	10,32	930.000			100	9.597.600	

5	Tường rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	58,00	937.000			100	54.346.000	
6	Tường rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	4,00	937.000			100	3.748.000	
7	Hàng rào sau: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	2,80	930.000			100	2.604.000	
8	Mái che sau: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	38,70	254.000			100	9.829.800	
9	Mái che hông: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	18,54	254.000			100	4.709.160	
10	Ôp tường nhà: Ôp tường/cột gạch ceramic	66,00	282.000			100	18.612.000	
Tổng cộng							122.263.035	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	2.000.000	100	2.000.000	
2	Cau - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	8,00	700.000	100	5.600.000	
Tổng cộng						7.600.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền: Lót nền, sàn gạch ceramic	6,88	223.000			70	1.073.968	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
2	Sân nền sau: Lót nền, sàn gạch ceramic	30,34	223.000			70	4.736.074	
Tổng cộng							5.810.042	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	5.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m ²
Tổng cộng					5.000.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	51,60	150	70.000	5.418.000	
Tổng cộng				5.418.000	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	500.522.307	4	10.000.000	Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất: 10.000.000 đồng/hộ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 520.940.307 đồng**

(Bằng chữ: Năm trăm hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi ngàn, ba trăm lẻ bảy đồng)

- **Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung:** 520.940.307 đ

- **Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số**

1562/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024:

509.712.265 đ

- **Chênh lệch tăng:**

11.228.042 đ

(Bằng chữ: Mười một triệu, hai trăm hai mươi tám ngàn, không trăm bốn mươi hai đồng)



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 713/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1563/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Lê Tuyết Phương và các thành viên được thừa kế của ông Phạm Ngọc Muôn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 236/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1563/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 396.054.400 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Lê Tuyết Phương và các thành viên được thừa kế của ông Phạm Ngọc Muôn, địa chỉ số 109/20 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 457.365.174 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Lê Tuyết Phương và các thành viên được thừa kế của ông Phạm Ngọc Muôn, địa chỉ

chỉ số 109/20 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1563/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Nguyễn Lê Tuyết Phương và các thành viên được thừa kế của ông Phạm Ngọc Muôn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẬN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG
(Kèm theo Quyết định số 713/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Lê Tuyết Phương** và các thành viên được thừa kế của ông **Phạm Ngọc Muôn**
Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/20 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:
I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toàn (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	15,40	906.000	13.952.400	2	754	
2	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toàn (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	50,00	2.394.000	119.700.000	2	754	
Tổng cộng			65,40		133.652.400			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	50,00	4.939.000			100	246.950.000	
Tổng cộng							246.950.000	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Ôp tường nhà: Ôp tường/cột gạch ceramic	76,80	282.000			100	21.657.600	
2	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	13,50	254.000			100	3.429.000	

3	Mái che sau nhà: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	9,46	254.000			100	2.402.840	
Tổng cộng							27.489.440	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (thân cao trên 1 m))	Đồng/cây	10,00	40.000	100	400.000	
2	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	2,00	26.000	100	52.000	
Tổng cộng						452.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	2,03	4.939.000			70	7.018.319	Phần diện tích nhà xây dựng trên đất nông nghiệp
Tổng cộng							7.018.319	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào hông: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	18,48	937.000			70	12.121.032	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
2	Hàng rào trước: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,53	296.000			70	317.016	
3	Hàng rào song sắt: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	1,836	930.000			70	1.195.236	
4	Cổng: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	4,60	930.000			70	2.994.600	
5	Cột cổng: Khối xây gạch ống	0,768	1.617.000			70	869.299	
6	Cột hàng rào: Khối xây gạch ống	0,138	1.617.000			70	156.202	

7	Ôp cột công: Ôp tường/cột gạch ceramic	7,68	282.000			70	1.516.032
8	Ôp cột rào: Ôp tường/cột gạch ceramic	2,20	282.000			70	434.280
9	Sân nền: Lót nền, sàn gạch ceramic	12,90	223.000			70	2.013.690
10	Sân nền: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	6,88	198.000			70	953.568
11	Vách xây trang trí: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	2,80	296.000			70	580.160
12	Ôp vách trang trí: Ôp tường/cột gạch ceramic	5,60	282.000			70	1.105.440
13	Ôp mặt tiền: Ôp tường/cột gạch ceramic	12,90	282.000			70	2.546.460
Tổng cộng							26.803.015

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	5.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m ²
Tổng cộng					5.000.000	

II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	442.365.174	4	10.000.000	Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất: 10.000.000 đồng/hộ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 457.365.174 đồng**

(Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi lăm ngàn, một trăm bảy mươi bốn đồng)

- **Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung:** 457.365.174 đ

- **Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 1563/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024:** 396.054.400 đ

- **Chênh lệch tăng:** 61.310.774 đ

(Bằng chữ: Sáu mươi một triệu, ba trăm mười ngàn, bảy trăm bảy mươi bốn đồng)

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 714/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Lê Quốc Tấn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 236/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 401.836.800 đồng, cho ông (bà) Lê Quốc Tấn, địa chỉ số 109/16 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 500.808.511 đồng, cho ông (bà) Lê Quốc Tấn, địa chỉ số 109/16 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Lê Quốc Tấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**



*(Kèm theo Quyết định số 714/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)*

Họ và tên: **Lê Quốc Tấn**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/16 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toản (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	50,00	2.394.000	119.700.000	2	395	
2	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toản (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	15,80	906.000	14.314.800	2	395	
Tổng cộng			65,80		134.014.800			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cử các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	50,00	4.939.000			100	246.950.000	
Tổng cộng							246.950.000	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	15,54	383.000			100	5.951.820	
2	Ốp tường: Ốp tường/cột gạch ceramic	56,70	282.000			100	15.989.400	
Tổng cộng							21.941.220	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Cau - loại B (Từ 1 năm đến 4 năm)	Đồng/cây	2,00	390.000	100	780.000	

2	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Chậu có đường kính từ 30cm đến nhỏ hơn 50cm	đồng/chậu	2,00	20.000	100	40.000	
3	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	2,00	26.000	100	52.000	
Tổng cộng						872.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cử các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	19,30	4.939.000			70	66.725.890	Phần diện tích nhà xây dựng trên đất nông nghiệp
Tổng cộng							66.725.890	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	6,38	937.000			70	4.184.642	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
2	Cột cổng: Khối xây gạch ống	0,594	1.617.000			70	672.349	
3	Sân nền: Lót nền, sàn gạch ceramic	10,80	223.000			70	1.685.880	
4	Cửa rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	3,23	930.000			70	2.102.730	
Tổng cộng							8.645.601	

III. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m ² đến 100 m ² (Diện tích nhà 69,3 m ² , phần vượt ODT 19,3 m ² xin hỗ trợ khác)
Tổng cộng					10.000.000	

IV. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	15,80	150	70.000	1.659.000	
Tổng cộng				1.659.000	

V. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	479.149.511	4	10.000.000	Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất: 10.000.000 đồng/hộ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 500.808.511 đồng**

(Bằng chữ: Năm trăm triệu, tám trăm lẻ tám ngàn, năm trăm mười một đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 500.808.511 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 1564/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024: 401.836.800 đ

- Chênh lệch tăng: 98.971.711 đ

(Bằng chữ: Chín mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi một ngàn, bảy trăm mười một đồng)



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 715/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Khuru Thị Cúc để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 236/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 398.773.400 đồng, cho ông (bà) Khuru Thị Cúc, địa chỉ số 109/18 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 455.984.284 đồng, cho ông (bà) Khuru Thị Cúc, địa chỉ số 109/18 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Khưu Thị Cúc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND (để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nhanh

(Kèm theo Quyết định số 715/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/18 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

I. Các loại đất:



II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	50,00	4.939.000			100	246.950.000	
Tổng cộng							246.950.000	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m², m³, cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	15,84	383.000			100	6.066.720	
Tổng cộng							6.066.720	

B. Chính sách hỗ trợ:**I. Hỗ trợ khác:****I.1. Nhà:**

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	10,00	4.939.000			70	34.573.000	Phần diện tích nhà xây dựng trên đất nông nghiệp
Tổng cộng							34.573.000	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền: Lót nền, sàn gạch ceramic	21,12	223.000			70	3.296.832	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
2	Hàng rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	6,60	937.000			70	4.328.940	
3	Tường rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	3,91	937.000			70	2.564.569	
4	Cổng rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	4,60	930.000			70	2.994.600	
5	Cột cổng: Khối xây gạch ống	0,486	1.617.000			70	550.103	
6	Vách tường: Tường xây tô gạch ống dày 10cm	1,10	296.000			70	227.920	
7	Sân nền hông nhà: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	4,50	198.000			70	623.700	
Tổng cộng							14.586.664	

III. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	5.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m ²
Tổng cộng					5.000.000	

IV. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	18,90	150	70.000	1.984.500	
Tổng cộng				1.984.500	

V. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	438.999.784	4	10.000.000	Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất: 10.000.000 đồng/hộ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 455.984.284 đồng**

(Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm tám mươi bốn ngàn, hai trăm tám mươi bốn đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 455.984.284 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 1565/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024: 398.773.400 đ

- Chênh lệch tăng: 57.210.884 đ

(Bằng chữ: Năm mươi bảy triệu, hai trăm mười ngàn, tám trăm tám mươi bốn đồng)



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 716/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Dương Văn Tài để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 236/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 3.619.951.848 đồng, cho ông (bà) Dương Văn Tài, địa chỉ số 63/2A đường Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 3.880.032.838 đồng, cho ông (bà) Dương Văn Tài, địa chỉ số 63/2A đường Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Dương Văn Tài chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

*(Kèm theo Quyết định số 716/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)*

Họ và tên: **Dương Văn Tài**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 63/2A đường Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quốc Toàn (đoạn đường Hùng Vương - Cống rạch Trà Men)	200,00	9.409.000	1.881.800.000	2	340	
2	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quốc Toàn (đoạn đường Hùng Vương - cống rạch Trà Men)	343,10	2.706.000	928.428.600	2	340	
3	CLN	Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quốc Toàn (đoạn đường Hùng Vương - cống rạch Trà Men)	159,70	1.353.000	216.074.100	2	340	
4	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quốc Toàn (đoạn đường Hùng Vương - cống rạch Trà Men)	23,50	2.706.000	63.591.000	2	340	Bổ sung mới
Tổng cộng			726,30		3.089.893.700			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	67,50	4.939.000			100	333.382.500	
Tổng cộng							333.382.500	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che trước nhà (bên hông): Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	17,48	383.000			100	6.694.840	
2	Mái che sàn nước: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	9,00	254.000			100	2.286.000	

3	Mái che trước mặt tiền: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	27,90	383.000			100	10.685.700	
4	Sân nền trước (bên hông): Sân nền (Láng xi măng -có lót BT gạch vỡ)	17,48	134.000			100	2.342.320	
5	Sân nền hông nhà: Sân nền (Láng xi măng -có lót BT gạch vỡ)	22,49	134.000			100	3.013.660	
6	Nền sàn nước sau nhà: Sân nền (Láng xi măng -có lót BT gạch vỡ)	9,45	134.000			100	1.266.300	
7	Giếng khoan bơm tay: Giếng nước sạch (Giếng khoan bơm tay (cây nước))	1,00	6.500.000			100	6.500.000	
8	Ôp tường nhà: Ôp tường/cột gạch ceramic	9,00	282.000			100	2.538.000	
9	Ôp tường sàn nước: Ôp tường/cột gạch ceramic	2,88	282.000			100	812.160	
10	Hàng rào xung quanh đất: Hàng rào (Trụ đá bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	157,68	937.000			100	147.746.160	
11	Tường rào sàn nước: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	10,08	296.000			100	2.983.680	
12	Cột cống: Khối xây gạch ống	0,80	1.617.000			100	1.293.600	
13	Mái nhà kho tạm: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	17,50	254.000			100	4.445.000	
14	Vách nhà kho tạm: Vách tole khung tre, gỗ	40,80	217.000			100	8.853.600	
Tổng cộng							201.461.020	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Chuối - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	4,00	70.000	100	280.000	
2	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (thân cao trên 1 m))	Đồng/cây	11,00	40.000	100	440.000	
3	Vú sữa - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	7,00	936.000	100	6.552.000	
4	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	4,00	644.800	100	2.579.200	
5	Mận An Phước - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	1.540.000	100	3.080.000	Theo QĐ 1510 không có Mận Hồng Đào nên áp giá Cây cùng loại
6	Bưởi năm Roi - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	9,00	575.000	100	5.175.000	
7	Ổi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	2,00	143.000	100	286.000	
8	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	1.196.000	100	1.196.000	

9	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	3,00	659.100	100	1.977.300	
10	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	3,00	1.200.000	100	3.600.000	
11	Mận khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	3,00	500.000	100	1.500.000	
12	Nhãn da bò, nhãn khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	650.000	100	1.300.000	
13	Lựu các loại - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	95.000	100	95.000	
14	Sa kê - loại B (Từ 1 năm đến 4 năm)	Đồng/cây	3,00	680.000	100	2.040.000	
15	Cau - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	5,00	700.000	100	3.500.000	
16	Cau - loại B (Từ 1 năm đến 4 năm)	Đồng/cây	7,00	390.000	100	2.730.000	
17	Cau - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	2,00	158.000	100	316.000	
18	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính nhỏ <5 cm đối với chiều cao <1m)	đồng/cây	1,00	100.000	100	100.000	Cây Tùng
19	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 10 cm đến nhỏ hơn 20 cm)	đồng/cây	1,00	1.100.000	100	1.100.000	Cây Gừa
20	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	2,00	26.000	100	52.000	
21	Dừa thường - loại A	Đồng/cây	2,00	780.000	100	1.560.000	
22	Dừa thường - loại B	Đồng/cây	6,00	492.688	100	2.956.128	
23	Dừa thường - loại C	Đồng/cây	5,00	278.200	100	1.391.000	
Tổng cộng						43.805.628	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền trước cổng: Sân nền (Láng xi măng -có lót BT gạch vỡ)	19,80	134.000			70	1.857.240	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất lộ giới chưa được cấp giấy chứng nhận
2	Sân nền trước cổng: Sân nền (Lót gạch xi măng (Gạch bông))	57,20	190.000			70	7.607.600	
3	Cổng: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	6,00	930.000			70	3.906.000	
4	Hàng rào khung sắt trên cổng: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	4,10	259.000			70	743.330	
5	Hàng rào mặt trước nhà (2 bên hông): Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	10,08	198.000			70	1.397.088	

6	Hàng rào mặt trước nhà (2 bên hông): Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	15,12	198.000		70	2.095.632
7	Hàng rào mặt trước đất, nhà (đất mặt trước cấp hông Trần Thị Oanh): Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	26,28	198.000		70	3.642.408
8	Hàng rào mặt trước đất, nhà (đất mặt trước cấp hông Trần Thị Oanh): Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	28,47	198.000		70	3.945.942
Tổng cộng						25.195.240

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m ² đến 100 m ²
Tổng cộng					10.000.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	343,10	150	270.000	138.955.500	
2	159,70	150	135.000	32.339.250	
Tổng cộng				171.294.750	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	3.693.738.088	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường nhưng không vượt mức 5.000.000đ
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 3.880.032.838 đồng**

(Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm tám mươi triệu, không trăm ba mươi hai ngàn, tám trăm ba mươi tám đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 3.880.032.838 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 1567/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024: 3.619.951.848 đ

- Chênh lệch tăng: 260.080.990 đ

(Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi triệu, không trăm tám mươi ngàn, chín trăm chín mươi đồng)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

Số:717/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Thanh Tạo để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 236/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.081.883.264 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thanh Tạo, địa chỉ số 109/6 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.110.754.374 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thanh Tạo, địa chỉ số 109/6 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Nguyễn Thanh Tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND (để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 717/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025

của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Thanh Tạo**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/6 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toàn (Suốt hẻm)	61,50	1.292.000	79.458.000	2	71	
2	CLN	Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toàn (Suốt hẻm)	57,90	646.000	37.403.400	2	71	
3	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toàn (Hẻm chính: Hẻm bê tông rộng khoảng 4m)	100,00	3.686.500	368.650.000	2	71	
Tổng cộng			219,40		485.511.400			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhôm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	47,52	4.939.000			100	234.701.280	
2	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	46,40	4.939.000			100	229.169.600	
Tổng cộng							463.870.880	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào tường: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	15,20	937.000			100	14.242.400	
2	Hàng rào song sắt, trụ sắt: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	22,80	930.000			100	21.204.000	
3	Cổng rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	6,50	930.000			100	6.045.000	
4	Cột cổng: Khối xây gạch ống	0,80	1.617.000			100	1.293.600	
5	Hàng rào vách tường: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	19,00	1.050.000			100	19.950.000	
6	Hàng rào trên vách tường: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	6,65	930.000			100	6.184.500	
10	Ô văng 2 hông mặt trước: Khối xây gạch ống	0,672	1.617.000			100	1.086.624	
11	Ô văng trước: Khối xây gạch ống	2,16	1.617.000			100	3.492.720	
12	Mái hàng ba: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	10,08	254.000			100	2.560.320	
13	Trần hàng ba: Trần và mái nhà (Trần bằng tấm nhựa hoa văn 60x60cm, trần tấm nhựa các loại)	10,08	193.000			100	1.945.440	
14	Mái che sân: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	49,14	383.000			100	18.820.620	
15	Mái che sau nhà: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	7,56	254.000			100	1.920.240	
16	Hàng rào hông sau nhà: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	12,90	296.000			100	3.818.400	
17	Ôp tường nhà: Ôp tường/cột gạch ceramic	30,56	282.000			100	8.617.920	
18	Ôp tường toilet: Ôp tường/cột gạch ceramic	9,60	282.000			100	2.707.200	

19	Hàng rào tường: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	15,20	937.000			100	14.242.400	
20	Hàng rào song sắt, trụ sắt: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	22,80	930.000			100	21.204.000	
21	Cổng rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	6,50	930.000			100	6.045.000	
Tổng cộng							113.888.984	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Xoài khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	390.000	100	390.000	
2	Chanh bông tím, chanh khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	180.000	100	180.000	
3	Đinh lăng - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	160.000	100	160.000	
4	Hỗ trợ di dời cây kiếng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm)	đồng/cây	2,00	800.000	100	1.600.000	cây mai
5	Hỗ trợ di dời cây kiếng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính nhỏ <5 cm đối với chiều cao <1m)	đồng/cây	7,00	100.000	100	700.000	cây mai
6	Hỗ trợ di dời cây kiếng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	7,00	26.000	100	182.000	
7	Hỗ trợ di dời cây kiếng - Chậu có đường kính từ 30cm đến nhỏ hơn 50cm	đồng/chậu	20,00	20.000	100	400.000	
Tổng cộng						3.612.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền trước nhà: Sân nền (Nền BTCT dày trung bình 10cm)	40,20	233.000			70	6.556.620	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
2	Lót sân nền trước nhà: Lót nền, sàn gạch ceramic	40,20	223.000			70	6.275.220	
3	Sân nền hông nhà cấp bà Oanh: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	8,54	198.000			70	1.183.644	

4	Nền hàng ba: Lót nền, sàn gạch ceramic	10,08	223.000		70	520.674
5	Nền sau nhà: Sân nền (Lót gạch tàu, đá xi măng)	4,62	161.000		70	4.110.120
6	Sân nền trước cổng: Sân nền (Nền BTCT dày trung bình 10cm)	25,20	233.000		70	1.573.488
7	Sân nền hông nhà: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	8,04	198.000		70	1.114.344
Tổng cộng						21.334.110

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	50	10.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m ² đến 100 m ² được bồi thường, hỗ trợ 10.000.000đ. Trường hợp còn phần đất chưa thu hồi hết (ôn định tại nơi ở cũ) mức hỗ trợ 50%.
Tổng cộng					5.000.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	61,50	150	70.000	6.457.500	
2	57,90	150	70.000	6.079.500	
Tổng cộng				12.537.000	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.088.217.374	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.110.754.374 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, một trăm mười triệu, bảy trăm năm mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi bốn đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 1.110.754.374 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 1568/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024: 1.081.883.264 đ
- Chênh lệch tăng: 28.871.110 đ

(Bằng chữ: Hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi một ngàn, một trăm mười đồng)